

## BÁO CÁO THỐNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH SÀNG LỌC SƠ SINH

**Thống kê số liệu:** Từ ngày 01/01/2018 đến 30/11/2018.

**Đơn vị:** BV Đa Khoa Phố Nối

(Lưu ý: Báo cáo thống kê có giá trị tại thời điểm xuất báo cáo ngày 17/12/2018).

### I – BÁO CÁO KẾT QUẢ SÀNG LỌC TỔNG QUÁT

STT	Thông tin	Số lượng	Tỉ lệ
1	Thông tin mẫu lần 1		
	Tổng mẫu mới	19	100%
	Nguy cơ thấp	19	100.00%
	Nghi ngờ	0	0.00%
2	Tỷ lệ thu lại mẫu lần 2		
	Mẫu cần thu lại lần 2(Kết quả NCC lần 1)	0	0.00%
	Mẫu đã thu lại lần 2	0	NaN%
	Mẫu chưa thu lại lần 2	0	NaN%
3	Kết quả Sàng lọc sơ sinh	Mẫu nguy cơ cao lần 1 (Chưa được thu lại mẫu)	Mẫu thu lại lần 2
			Nguy cơ cao      Nguy cơ thấp
	G6PD	0	0      0
	CH	0	0      0
	CAH	0	0      0
	PKU	0	0      0
	GAL	0	0      0
	HEMO	0	0      0

## BÁO CÁO THỐNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH SÀNG LỘC SƠ SINH

**Thống kê số liệu:** Từ ngày 01/01/2018 đến 30/11/2018

**Đơn vị:** BV Đa Khoa Phô Nôi

(Lưu ý: Báo cáo thống kê có giá trị tại thời điểm xuất báo cáo ngày 17/12/2018)

### II – BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

STT	Thông tin	Số lượng	Tỉ lệ
1	Tổng số mẫu	19	
2	Giới tính		
	Nam	12	
	Nữ	7	
	Nam/Nữ	1.71	
3	Phương pháp sinh		
	Sinh mổ	12	63.16%
	Sinh thường	7	36.84%
	N/A	0	0.00%
4	Tuổi mẹ khi sinh (Chi tiết tại trang 3)		
	N/A	0	0.00%
	Dưới 18 tuổi	2	10.53%
	Từ 18 đến 35 tuổi	17	89.47%
	Trên 35 tuổi	0	0.00%
5	Sinh con thứ 3 trở lên (Dựa vào Para)		
	Sinh con thứ 3	6	31.58%
	Sinh con thứ 4	3	15.79%
	Sinh con thứ 5 trở lên	1	5.26%
6	Gói xét nghiệm		
	2 bệnh	0	0.00%
	3 bệnh	0	0.00%
	5 bệnh	1	5.26%
	2 bệnh + Hemo	0	0.00%
	3 bệnh + Hemo	0	0.00%
	5 bệnh + Hemo	18	94.74%
7	Chương trình sàng lọc		
	Quốc gia	0	0.00%
	Xã hội hóa	19	100.00%
	Demo	0	0.00%
8	Chất lượng mẫu		
	Mẫu đạt chất lượng	19	100.00%
	Mẫu không đạt chất lượng	0	0.00%

## BÁO CÁO THỐNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH SÀNG LỘC SƠ SINH

**Thống kê số liệu:** Từ ngày 01/01/2018 đến 30/11/2018

**Đơn vị:** BV Đa Khoa Phố Nối

(Lưu ý: Báo cáo thống kê có giá trị tại thời điểm xuất báo cáo ngày 17/12/2018)

### III – BÁO CÁO CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU

STT	Thông tin	Nguy cơ thấp (Mẫu thu lần 1)	Nguy cơ cao (Mẫu thu lần 1)	Tổng (Mẫu thu lần 1)	Nguy cơ thấp (Mẫu thu lần 2)	Nguy cơ cao (Mẫu thu lần 2)	Tổng (Mẫu thu lần 2)
1	Cân nặng trẻ (g)	19	0	19	0	0	0
	< 2500	0	0	0	0	0	0
	2500 ≤ X < 3000	1	0	1	0	0	0
	3000 ≤ X < 3500	13	0	13	0	0	0
	3500 ≤ X < 4000	4	0	4	0	0	0
	4000 ≤ X < 4500	1	0	1	0	0	0
	4500 ≤ X < 5000	0	0	0	0	0	0
	≥ 5000	0	0	0	0	0	0
2	Tuổi mẹ	19	0	19	0	0	0
	N/A	0	0	0	0	0	0
	13	0	0	0	0	0	0
	14	0	0	0	0	0	0
	15	0	0	0	0	0	0
	16	1	0	1	0	0	0
	17	1	0	1	0	0	0
	18 ≤ X < 20	4	0	4	0	0	0
	20 ≤ X < 25	6	0	6	0	0	0
	25 ≤ X < 30	3	0	3	0	0	0
	30 ≤ X < 35	4	0	4	0	0	0
	35 ≤ X < 40	0	0	0	0	0	0
	40 ≤ X < 45	0	0	0	0	0	0
	≥ 45	0	0	0	0	0	0
3	Dân tộc	19	0	19	0	0	0
	Kinh	16	0	16	0	0	0
	Dao	1	0	1	0	0	0
	Khác	1	0	1	0	0	0
	Tày	1	0	1	0	0	0